

Đơn vị: TRƯỜNG THCS MẠO KHÊ II

Chương: 622

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2019

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 9 tháng năm 2018	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí	968.670.000	631.947.320	65,2	
	Học phí	968.670.000	631.947.320	65,2	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.467.379.000	6.116.860.581	72,2	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	8.467.379.000	6.116.860.581	72,2	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.096.000.000	6.116.860.581	75,6	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	371.379.000	0		

Ngày 12 tháng 10 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị

Trần Thị Thắm

THUYẾT MINH CHI TIẾT DỰ TOÁN THEO NHÓM MỤC CHI NSNN QUÝ III NĂM 2019

ĐVT: Đồng

Nhóm chi	Nội dung chi	Tổng số	Chia ra			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	<u>Tổng số</u>	<u>6.116.860.581</u>	<u>2.241.954.203</u>	<u>1.823.358.013</u>	<u>2.051.548.365</u>	<u>-</u>
A	<u>Kinh phí tự chủ</u>	6.116.860.581	2.241.954.203	1.823.358.013	2.051.548.365	
1	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	5.129.422.984	1.772.495.742	1.451.695.726	1.905.231.516	
	Mục 6000: Tiền lương	2.591.598.563	952.562.985	661.502.770	977.532.808	
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	56.926.679		37.157.090	19.769.589	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.623.988.255	557.744.913	509.276.339	556.967.003	
	Mục 6150:					
	Mục 6200: Tiền thưởng	25.200.000			25.200.000	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	2.500.000	2.500.000			
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	816.713.387	259.687.844	243.759.527	313.266.016	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	12.496.100			12.496.100	
2	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	942.553.197	440.215.261	356.021.087	146.316.849	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	101.327.803	43.521.320	28.423.961	29.382.522	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	262.515.576	234.865.576	27.650.000		
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	19.207.694	6.524.385	6.368.782	6.314.527	
	Mục 6650: Hội nghị	-				
	Mục 6700: Công tác phí	92.030.000	26.490.000	14.810.000	50.730.000	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	69.688.000	25.854.000	22.406.800	21.427.200	
	Mục 6800: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	114.882.000		114.882.000		
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	18.500.000		18.500.000		
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	264.402.124	102.959.980	122.979.544	38.462.600	
3	<u>Chi mua sắm sửa chữa</u>	15.000.000	-	15.000.000	-	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	15.000.000		15.000.000		
4	<u>Các khoản chi khác</u>	29.884.400	29.243.200	641.200	-	
	Mục 7750: Chi khác	29.884.400	29.243.200	641.200		

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Sâm

Đông Triều, ngày 12 tháng 10 năm 2019
HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thắm

--	--